

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MUỐI VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

---

**Tháng 02 năm 2021**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 23

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Muối Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Thành viên**

Bà Cao Thị Hạnh	Chủ tịch
Ông Vũ Trung Khiên	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Hiếu	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Vũ Trung Khiên	Giám đốc
Ông Hoàng Khâm	Phó Giám đốc
Ông Trần Thế Dũng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Kim Sơn	Phó Giám đốc

#### **Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<b><u>Họ và tên</u></b>	<b><u>Chức vụ</u></b>
Ông Vũ Trung Khiên	Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



---

**Vũ Trung Khiên**  
**Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2021*



Số: 040 /VACO/BCKiT.NV2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc  
Công ty TNHH Một thành viên Muối Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Muối Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04 tháng 02 năm 2021, từ trang 05 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### *Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ*


Các khoản vay ngắn hạn với số nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 23.587.843.072 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 25.060.609.920 VND), tuy nhiên Công ty không lưu trữ hồ sơ, không có xác nhận số dư, chưa ước tính nghĩa vụ có thể phát sinh cho các khoản vay này. Chúng tôi không thu thập được các bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp liên quan đến số dư này nên không đưa ra nhận xét về tính hiện hữu, đầy đủ và giá trị của khoản vay ngắn hạn này cũng như ảnh hưởng đến các chỉ tiêu khác được trình bày trên báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### *Ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



  
Nguyễn Đức Hiền  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2018-156-1  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
*Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2021*



Trần Tuấn Anh  
Kiểm toán viên  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 3272-2020-156-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>44.959.273.167</b>	<b>64.167.442.322</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>3.191.128.651</b>	<b>2.392.006.933</b>
1. Tiền	111		3.191.128.651	2.392.006.933
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>12.500.000.000</b>	<b>23.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12.500.000.000	23.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>10.566.439.473</b>	<b>27.645.644.944</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	18.427.533.089	18.942.614.190
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		540.034.837	450.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	9.166.180.922	25.837.344.915
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(17.593.674.053)	(17.661.604.603)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		26.364.678	77.290.442
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>17.310.290.926</b>	<b>9.829.911.227</b>
1. Hàng tồn kho	141		17.310.290.926	9.829.911.227
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.391.414.117</b>	<b>1.299.879.218</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	96.774.902	51.143.108
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.192.568.715	1.240.835.346
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	102.070.500	7.900.764
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>16.910.873.865</b>	<b>17.384.844.384</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>16.297.817.582</b>	<b>16.668.120.095</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	16.297.817.582	16.668.120.095
- Nguyên giá	222		32.082.028.319	30.919.945.319
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.784.210.737)	(14.251.825.224)
<b>II. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>315.000.000</b>	<b>315.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		315.000.000	315.000.000
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>298.056.283</b>	<b>401.724.289</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	298.056.283	401.724.289
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>61.870.147.032</b>	<b>81.552.286.706</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>38.796.663.865</b>	<b>54.228.097.518</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>38.796.663.865</b>	<b>54.228.097.518</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	3.571.538.223	2.902.389.271
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		726.969.605	200.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.154.712.238	1.049.280.115
4. Phải trả người lao động	314		1.377.197.742	432.732.935
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		480.363.000	281.719.038
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	58.000.005
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	4.941.929.652	21.413.255.901
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	26.535.080.072	27.881.846.920
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.873.333	8.873.333
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>23.073.483.167</b>	<b>27.324.189.188</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>23.073.483.167</b>	<b>27.324.189.188</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		47.800.000.000	47.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		47.800.000.000	47.800.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(24.726.516.833)	(20.475.810.812)
- Lợi lũy kế đến cuối năm trước	421a		(20.475.810.812)	(14.907.743.130)
- Lợi năm nay	421b		(4.250.706.021)	(5.568.067.682)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>61.870.147.032</b>	<b>81.552.286.706</b>

Nguyễn Thị Thanh Tùng  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2021

Nguyễn Thị Thanh Tùng  
Kế toán trưởng



Vũ Trung Khiên  
Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	199.083.991.483	152.562.696.687
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		45.881.508	84.198.123
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	17	199.038.109.975	152.478.498.564
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	18	188.107.161.022	143.160.179.846
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.930.948.953	9.318.318.718
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	1.338.350.482	1.826.272.048
7. Chi phí tài chính	22	20	285.804.731	390.479.111
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		282.803.619	389.159.510
8. Chi phí bán hàng	25	21	5.725.034.305	5.075.745.158
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	10.807.656.012	11.134.227.524
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(4.549.195.613)	(5.455.861.027)
11. Thu nhập khác	31		300.589.592	105.000.600
12. Chi phí khác	32		2.100.000	217.207.255
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		298.489.592	(112.206.655)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(4.250.706.021)	(5.568.067.682)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		(4.250.706.021)	(5.568.067.682)

Nguyễn Thị Thanh Tùng  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2021

Nguyễn Thị Thanh Tùng  
Kế toán trưởng



Vũ Trung Khiên  
Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(4.250.706.021)	(5.568.067.682)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.532.385.513	1.470.135.781
- Các khoản dự phòng	03	(67.930.550)	6.308.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	412.561
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.331.841.132)	(1.931.272.048)
- Chi phí lãi vay	06	282.803.619	389.159.510
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(3.835.288.571)	(5.633.323.878)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	16.862.813.503	(586.406.740)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.480.379.699)	4.706.528.728
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(14.084.666.805)	(635.272.783)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	58.036.212	307.013.283
- Tiền lãi vay đã trả	14	(282.803.619)	(389.159.510)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	190.000.000	373.770.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(190.000.000)	(431.481.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.762.288.979)	(2.288.332.567)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.162.083.001)	(1.190.936.694)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	105.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(19.500.000.000)	(24.221.490.143)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.000.000.000	26.812.469.155
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.570.260.546	1.743.647.457
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.908.177.545	3.248.689.775
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.325.000.000	2.027.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.671.766.848)	(4.917.694.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.346.766.848)	(2.890.694.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	799.121.718	(1.930.336.792)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.392.006.933	4.322.756.286
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(412.561)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	3.191.128.651	2.392.006.933



**Nguyễn Thị Thanh Tùng**  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2021



**Nguyễn Thị Thanh Tùng**  
Kê toán trưởng



  
**Vũ Trung Khiên**  
Giám đốc

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Một thành viên Muối Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty được chuyển đổi từ Chi nhánh Muối Việt Nam - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Trách nhiệm hữu hạn số 0105873523 đăng ký lần đầu ngày 27/04/2012, thay đổi lần thứ 6 ngày 14/11/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Địa chỉ trụ sở chính tại: Số 5 - 7 Hàng Gà, phường Hàng Bồ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Công ty có hai chi nhánh:

- Chi nhánh Muối Hà Nội tại số nhà 74, ngõ 1, phố Phú Viên, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Mã số chi nhánh 0105873523 - 001.
- Chi nhánh Muối Vĩnh Ngọc tại xóm 11, xã Quỳnh Yên, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Mã số chi nhánh 0105873523-002.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 164 người (tại ngày 01/01/2020 là 190 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác muối;
- Sản xuất muối từ muối mua, bao gồm trộn muối I ốt;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn muối công nghiệp;
- Bán lẻ lương thực;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán lẻ hàng may mặc giày dép; Hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh; và
- Bán lẻ thuốc; Dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Cho thuê nhà, mặt bằng, diện tích mặt hồ,...

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác muối;
- Sản xuất muối từ muối mua, bao gồm trộn muối I ốt;
- Bán buôn muối công nghiệp;
- Cho thuê nhà, mặt bằng, diện tích mặt hồ,...

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại số 5 -7 Hàng Gà, phường Hàng Bồ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Công ty có 2 chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:

- Chi nhánh Vĩnh Ngọc tại xóm 11, xã Quỳnh Yên, huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An.
- Chi nhánh Hà Nội tại số 74, ngõ 1, phố Phú Viên, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Chế độ Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Hao hụt trong định mức, Công ty chỉ xuất về mặt số lượng, phần giá trị không hạch toán vào giá vốn hàng bán mà phân bổ giá trị đó cho lượng hàng tồn kho còn tồn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Thời gian khấu hao</b> (Số năm)
Nhà cửa việt kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	04 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	08 - 10
Tài sản cố định khác	05 - 25

**Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa văn phòng Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.419.150.390	664.787.013
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.771.978.261	1.727.219.920
<b>Cộng</b>	<b>3.191.128.651</b>	<b>2.392.006.933</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>12.500.000.000</b>	<b>12.500.000.000</b>	<b>23.000.000.000</b>	<b>23.000.000.000</b>
<i>Ngắn hạn</i>	<b>12.500.000.000</b>	<b>12.500.000.000</b>	<b>23.000.000.000</b>	<b>23.000.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	12.500.000.000	12.500.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000

Ghi chú:

- (i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo và không được phân loại là tương đương tiền.

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Vinh Phát Đạt	3.590.910.987	3.590.910.987
Đài Loan	2.038.029.475	2.038.029.475
Công ty Bắc Nhị Hà	1.858.093.492	1.858.093.492
Công ty TNHH Minh Hà	1.762.946.008	1.762.946.008
Công ty CP Hóa chất và Công nghệ nước Quốc tế	1.034.315.000	644.180.000
Các đối tượng khác	8.143.238.127	9.048.454.228
<b>Cộng</b>	<b>18.427.533.089</b>	<b>18.942.614.190</b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>9.166.180.922</b>	<b>4.766.765.328</b>	<b>7.656.709.535</b>	<b>4.804.695.878</b>
- Phải thu của nhân viên	4.806.236.681	4.736.765.328	4.881.255.101	4.774.695.878
- Tạm ứng	1.406.895.599	30.000.000	1.791.418.891	30.000.000
- Trích trước lãi tiền gửi	76.094.475	-	314.513.889	-
- Phải thu cổ phần hóa (i)	2.242.364.580	-	-	-
- Phải thu khác	634.589.587	-	669.521.654	-
<b>Phải thu khác là Bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>18.180.635.380</b>	<b>-</b>
- Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	-	-	18.180.635.380	-
<b>Cộng</b>	<b>9.166.180.922</b>	<b>4.766.765.328</b>	<b>25.837.344.915</b>	<b>4.804.695.878</b>

Ghi chú:

- (i) Bao gồm:
- Khoản chi chế độ cho người lao động khi cổ phần hóa theo quyết định số 326/QĐ/TCTLTMB-HĐTV ngày 30 tháng 11 năm 2020 về việc phê duyệt phương án sử dụng lao động và giải quyết lao động dôi dư khi cổ phần hóa Công ty là 1.382.714.580 VND,
  - Số còn lại 763.950.000 VND là các khoản chi với nội dung: Chi tư vấn xây dựng cổ phần hóa, chi phí định giá và dịch vụ tài chính, chi thù lao cho Ban chỉ đạo và tổ giúp việc cổ phần hóa,...



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**8. NỢ XẤU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Vinh Phát Đạt	3.590.910.987	-	3.590.910.987	-
Đài Loan	2.038.029.475	-	2.038.029.475	-
Ông Long	1.935.431.192	-	1.935.431.192	-
Công ty Bắc Nhị Hà	1.858.093.492	-	1.858.093.492	-
Công ty TNHH Minh Hà	1.762.946.008	-	1.762.946.008	-
Ông Hùng	1.345.039.563	-	1.345.039.563	-
Đối tượng khác	5.063.223.336	-	5.131.153.886	-
<b>Cộng</b>	<b>17.593.674.053</b>	<b>-</b>	<b>17.661.604.603</b>	<b>-</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.058.989.694	-	4.963.193.042	-
Công cụ, dụng cụ	1.456.772.304	-	1.081.067.003	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.611.258.818	-	1.528.168.179	-
Thành phẩm	1.796.852.340	-	1.707.327.607	-
Hàng hóa	3.386.417.770	-	550.155.396	-
<b>Cộng</b>	<b>17.310.290.926</b>	<b>-</b>	<b>9.829.911.227</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐHH khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số đầu năm	21.554.727.299	3.739.887.178	3.110.689.499	2.514.641.343	<b>30.919.945.319</b>
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	295.910.000	246.656.000	-	619.517.000	<b>1.162.083.000</b>
Số cuối năm	<b>21.850.637.299</b>	<b>3.986.543.178</b>	<b>3.110.689.499</b>	<b>3.134.158.343</b>	<b>32.082.028.319</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>					
Số đầu năm	8.284.550.549	3.043.620.598	2.121.389.165	802.264.912	<b>14.251.825.224</b>
Khấu hao trong năm	844.658.752	232.335.574	272.939.352	182.451.835	<b>1.532.385.513</b>
Số cuối năm	<b>9.129.209.301</b>	<b>3.275.956.172</b>	<b>2.394.328.517</b>	<b>984.716.747</b>	<b>15.784.210.737</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số đầu năm	<b>13.270.176.750</b>	<b>696.266.580</b>	<b>989.300.334</b>	<b>1.712.376.431</b>	<b>16.668.120.095</b>
Số cuối năm	<b>12.721.427.998</b>	<b>710.587.006</b>	<b>716.360.982</b>	<b>2.149.441.596</b>	<b>16.297.817.582</b>

Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 5.006.293.734 VND (Tại ngày 01/01/2020 là 3.957.697.973 VND).

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MUỐI VIỆT NAM**Số 5-7 Hàng Gà, phường Hàng Bồ,  
Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ( TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>96.774.902</b>	<b>51.143.108</b>
Công cụ dụng cụ, vật tư sửa chữa	96.774.902	51.143.108
<b>Dài hạn</b>	<b>298.056.283</b>	<b>401.724.289</b>
Công cụ dụng cụ, vật tư sửa chữa	298.056.283	401.724.289

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Các khoản phải trả người bán</b>	<b>3.571.538.223</b>	<b>3.571.538.223</b>	<b>2.902.389.271</b>	<b>2.902.389.271</b>
Công ty TNHH SXKD Muối I ốt Thanh Chương	1.053.010.000	1.053.010.000	1.197.673.750	1.197.673.750
Công ty TNHH Muối Khánh Vinh	1.066.810.660	1.066.810.660	295.892.300	295.892.300
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Mạnh	323.256.000	323.256.000	-	-
Đối tượng khác	1.128.461.563	1.128.461.563	1.408.823.221	1.408.823.221
<b>Cộng</b>	<b>3.571.538.223</b>	<b>3.571.538.223</b>	<b>2.902.389.271</b>	<b>2.902.389.271</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP**

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT	22.581.532	43.475.145	42.180.449	23.876.228
Thuế thu nhập cá nhân	-	7.576.163	5.509.236	2.066.927
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.197.067.224	1.197.067.224	-
Các loại thuế khác (i)	1.026.698.583	108.804.267	6.733.767	1.128.769.083
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.100.000	5.100.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.049.280.115</b>	<b>1.362.022.799</b>	<b>1.256.590.676</b>	<b>1.154.712.238</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	7.900.764	7.900.764	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(102.070.500)	-	102.070.500
<b>Cộng</b>	<b>7.900.764</b>	<b>(94.169.736)</b>	<b>-</b>	<b>102.070.500</b>

**Ghi chú:**

- (i) Số dư phải trả các loại thuế khác là các khoản thuế và phạt chậm nộp thuế chuyển từ Tổng Công ty Muối Việt Nam trước khi chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***14. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b><i>Phải trả, Phải nộp khác</i></b>	<b><i>4.941.929.652</i></b>	<b><i>3.232.620.521</i></b>
Phải trả theo Biên bản thanh tra của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	2.365.418.892	2.365.418.892
Tiền thuê đất và thuê nhà tại Hàng Gà	425.840.400	425.746.523
Chi phí dự án Quán Thè (i)	966.614.706	-
Phải trả Ban quản lý dự án (i)	92.961.479	-
Tiền hỗ trợ nghi theo chế độ	262.389.000	-
Phải trả khác	828.705.175	441.455.106
<b><i>Phải trả, Phải nộp khác bên liên quan</i></b>	<b><i>-</i></b>	<b><i>18.180.635.380</i></b>
Tổng Công ty Lương thực miền Bắc	-	18.180.635.380
<b>Cộng</b>	<b><u>4.941.929.652</u></b>	<b><u>21.413.255.901</u></b>

Ghi chú:

- (i) Là các số liệu liên quan đến các dự án ngành muối (sử dụng vốn Ngân sách nhà nước) được bàn giao cho Công ty theo Biên bản bàn giao vốn đầu tư xây dựng các dự án ngành muối (chốt số liệu thời điểm 30/09/2016).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Vay ngắn hạn tại:</i>	<b>26.535.080.072</b>	<b>26.535.080.072</b>	<b>3.671.766.848</b>	<b>2.325.000.000</b>	<b>27.881.846.920</b>	<b>27.881.846.920</b>
<i>Vay tổ chức</i>	<b>23.587.843.072</b>	<b>23.587.843.072</b>	<b>1.472.766.848</b>	-	<b>25.060.609.920</b>	<b>25.060.609.920</b>
Bộ Thương mại	-	-	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp (i)	22.587.843.072	22.587.843.072	-	-	22.587.843.072	22.587.843.072
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.172.766.848	-	2.172.766.848	2.172.766.848
<i>Vay cá nhân (ii)</i>	<b>2.947.237.000</b>	<b>2.947.237.000</b>	<b>2.199.000.000</b>	<b>2.325.000.000</b>	<b>2.821.237.000</b>	<b>2.821.237.000</b>

Ghi chú:

(i) Các khoản vay tổ chức là các khoản vay của Công ty Xuất nhập khẩu Tổng hợp và Công ty Xây dựng và Tư vấn Đầu tư, đây là hai đơn vị thuộc Tổng Công ty Muối cũ đã dừng hoạt động trước khi Tổng Công ty Muối sáp nhập mới Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc. Công ty không lưu giữ hồ sơ cũng như không xác định nghĩa vụ cụ thể của Công ty đối với các khoản vay này;

(ii) Các khoản vay cá nhân không có tài sản đảm bảo, có thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất 9,6%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	47.800.000.000	(14.907.743.130)	32.892.256.870
Lỗi trong năm	-	(5.568.067.682)	(5.568.067.682)
Số dư đầu năm nay	47.800.000.000	(20.475.810.812)	27.324.189.188
Lỗi trong năm	-	(4.250.706.021)	(4.250.706.021)
Số dư cuối năm	47.800.000.000	(24.726.516.833)	23.073.483.167

**17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	199.083.991.483	152.562.696.687
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	199.083.991.483	152.562.696.687
Các khoản giảm trừ doanh thu	(45.881.508)	(84.198.123)
<i>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>199.038.109.975</i>	<i>152.478.498.564</i>

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ	188.107.161.022	143.160.179.846
Cộng	188.107.161.022	143.160.179.846

**19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.249.536.680	1.616.023.278
Cổ tức, lợi nhuận được chia	82.304.452	210.248.770
Doanh thu tài chính khác	6.509.350	-
Cộng	1.338.350.482	1.826.272.048

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	282.803.619	389.159.510
Chi phí tài chính khác	3.001.112	1.319.601
Cộng	285.804.731	390.479.111

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**21. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.491.888.339	1.581.485.783
Chi phí công cụ dụng cụ, vật liệu	345.143.767	201.172.273
Chi phí khấu hao	91.224.648	195.737.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.739.149.849	1.830.528.646
Chi phí khác	2.057.627.702	1.266.820.646
<b>Cộng</b>	<b>5.725.034.305</b>	<b>5.075.745.158</b>

**22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.040.134.067	6.767.137.826
Chi phí công cụ dụng cụ, vật liệu	79.458.589	41.109.334
Chi phí khấu hao	468.636.885	386.897.460
Chi phí khác	4.219.426.471	3.939.082.904
<b>Cộng</b>	<b>10.807.656.012</b>	<b>11.134.227.524</b>

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	16.797.911.770	15.484.960.951
Chi phí công cụ dụng cụ, vật liệu	5.130.850.037	26.990.062.451
Chi phí khấu hao	1.472.889.845	1.470.135.781
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.939.146.324	3.834.565.434
Chi phí khác	8.897.784.952	12.072.132.904
<b>Cộng</b>	<b>35.238.582.928</b>	<b>59.851.857.521</b>

**24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Lỗ trước thuế</b>	<b>(4.250.706.021)</b>	<b>(5.568.067.682)</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>362.946.447</b>	<b>(203.996.191)</b>
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	82.304.452	210.248.770
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	445.250.899	6.252.579
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>(3.887.759.574)</b>	<b>(5.772.063.873)</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Trong năm 2020, Công ty xác định thu nhập chịu thuế không có sự khác biệt với lợi nhuận trước thuế. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (TIẾP THEO)**

Số lỗ kế toán dự kiến được chuyển sang các năm sau như sau:

Năm	Tình Trạng	Kế toán	Số lỗ đã chuyển	Số lỗ còn được chuyển
		VND	VND	VND
2016	Đã quyết toán	(4.988.109.222)	-	(4.988.109.222)
2017	Đã quyết toán	(3.092.283.661)	-	(3.092.283.661)
2018	Đã quyết toán	(4.187.372.785)	-	(4.187.372.785)
2019	Đã quyết toán đến 30/09/2019	(5.772.063.873)	-	(5.772.063.873)
2020	Chưa quyết toán	(3.887.759.574)	-	(3.887.759.574)
	<b>Cộng</b>	<b>(21.927.589.115)</b>	<b>-</b>	<b>(21.927.589.115)</b>

Công ty không chắc chắn được thời điểm có lãi trong tương lai nên Công ty chưa tính toán và hạch toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài giao dịch và số dư với các bên liên quan đã trình bày ở thuyết minh số 7 và 14, Công ty còn có các giao dịch với số dư trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Bản chất bên liên quan	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
<b>Bán nguyên vật liệu, hàng hóa</b>			
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	Công ty mẹ	163.963.576.500	104.380.024.000
<b>Mua nguyên vật liệu, hàng hóa</b>			
CN Đầu tư và Phát triển vùng NL Đồng Bằng Sông Cửu Long - TCTLTMB	Cùng Công ty mẹ	73.504.755.000	26.537.728.500
Công ty CP Lương thực Hà Bắc	Cùng Công ty mẹ	31.805.592.500	23.330.925.000
Công ty TNHH Lương thực Phương Đông	Cùng Công ty mẹ	10.698.930.000	18.611.115.000
Chi nhánh TCTLT Miền Bắc tại Sa Đéc tỉnh Đồng Tháp		-	7.914.220.000
CN Chế biến và XK Lương thực Đồng Tháp - TCT LT Miền Bắc	Cùng Công ty mẹ	47.420.848.000	7.900.000.000
CN Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	Cùng Công ty mẹ	-	7.624.633.000
Chi nhánh Tây Bắc - TCT Lương thực Miền Bắc		-	7.595.440.000
Công ty Cổ phần XNK LT - Thực phẩm Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	3.850.000.000
<b>Thu nhập Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc</b>		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc		722.515.900	352.695.100